CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG
Digitally signed by CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG
Date: 2026.08.27 16:16:46 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Thông tin chung	2
3.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
4.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
5.	Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	6 - 9
6.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	10
7.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	11 - 12
8.	Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026	13 - 55
9.	Phụ lục	56

****

THÔNG TIN CHUNG

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600680398 (số cũ là 5203000065), đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 09 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản; mua bán cá và thủy sản; nuôi trồng thủy sản; chế biến thức ăn thủy sản; chế biến thức ăn gia súc.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 90 Hùng Vương, khóm Mỹ Thọ, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam
- Điện thoại : +84 (0296) 393 1000 – 393 2821
- Fax : +84 (0296) 393 2446 – 393 2099

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Trần Thị Vân Loan	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Xuân Hải	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2026
Ông Trần Văn Thả	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thương Nhật Vi	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2023
Bà Lại Ngọc Kim Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2024
Bà Phạm Thị Hồng Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2026

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Trần Phạm Hoàng Mơi	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2026
Bà Nguyễn Thị Thu Liền	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2026
Bà Dương Ngọc Diễm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2023
Bà Trần Thị Như Liễu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2026

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Lại Ngọc Kim Nhung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2023
Ông Trần Tuấn Khanh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2010
Bà Nguyễn Thương Nhật Vi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2022
Ông Nguyễn Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2026
Bà Phạm Thị Hồng Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2025

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Trần Thị Vân Loan – Chủ tịch Hội đồng quản trị (tái bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2023).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C được chỉ định là công ty kiểm toán của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công bố của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Lại Ngọc Kim Nhung
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2026

Số: 1.1337/26/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2026, từ trang 06 đến trang 56, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

Nguyễn Hữu Danh - Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1242-2023-008-1

Thiều Thị Bảo Nhi - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4695-2024-008-1

Người được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.258.248.475.211**	**1.134.385.880.261**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**91.618.139.649**	**57.413.201.951**
1. Tiền	111		91.618.139.649	57.413.201.951
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**60.108.060.266**	**103.202.465.750**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	60.108.060.266	103.202.465.750
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**447.608.942.335**	**308.322.311.996**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	461.149.720.813	318.596.296.689
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	15.096.325.902	8.396.252.567
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	5.464.227.257	4.498.162.518
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(34.101.331.637)	(23.168.399.778)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**277.722.937.988**	**320.691.016.891**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	277.722.937.988	320.691.016.891
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**269.438.421.975**	**243.737.718.993**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.8	269.438.421.975	243.737.718.993
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**111.751.972.998**	**101.019.164.680**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9a	2.004.358.773	993.517.227
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		109.747.614.225	100.025.647.453
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**280.466.377.162**	**283.572.368.295**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**152.204.093.472**	**158.520.408.367**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	125.370.126.114	130.701.033.469
- *Nguyên giá*	*222*		*514.490.124.573*	*509.022.507.364*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(389.119.998.459)*	*(378.321.473.895)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	26.833.967.358	27.819.374.898
- *Nguyên giá*	*228*		*58.779.410.862*	*58.779.410.862*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(31.945.443.504)*	*(30.960.035.964)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- *Nguyên giá*	*234*		-	-
- *Giá trị khấu hao lũy kế*	*235*		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**6.095.218.123**	**6.095.218.123**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.12	6.095.218.123	6.095.218.123
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**100.000.000.000**	**100.000.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2b	3.600.000.000	3.600.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	V.2b	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**22.167.065.567**	**18.956.741.805**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9b	20.281.789.034	18.761.509.068
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.13	1.885.276.533	195.232.737
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.538.714.852.373**	**1.417.958.248.556**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**882.188.219.248**	**743.682.369.939**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**882.188.219.248**	**743.682.369.939**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	281.538.663.176	214.848.072.781
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	25.380.620.349	25.134.213.787
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.16	4.440.700	3.406.150
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.17	3.935.128.735	3.262.303.648
5. Phải trả người lao động	315	V.18	11.402.669.505	11.296.453.478
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.19	14.143.178.993	2.847.260.998
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.20	3.923.495.936	2.508.940.169
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.21	541.840.562.727	483.762.259.801
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		19.459.127	19.459.127
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**656.526.633.125**	**674.275.878.617**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	501.590.190.000	501.590.190.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*501.590.190.000*	*501.590.190.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412	V.22	15.520.224.200	15.520.224.200
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	13.724.355.427	13.724.355.427
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.22	125.691.863.498	143.441.108.990
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*113.345.697.590*	*143.441.108.990*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*12.346.165.908*	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.538.714.852.373**	**1.417.958.248.556**

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Trương Minh Duy	**Trần Thị Vân Loan**
Kế toán trưởng/Người lập	**Người đại diện theo pháp luật**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	933.622.371.686	999.085.175.637
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	26.257.832.052	3.371.988.354
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		907.364.539.634	995.713.187.283
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	786.828.233.446	900.879.166.042
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		120.536.306.188	94.834.021.241
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	6.593.756.577	9.736.891.644
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	20.878.290.205	14.818.002.567
Trong đó: chi phí đi vay	24		18.930.431.445	13.672.406.788
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	60.723.630.957	55.165.642.564
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	31.923.165.675	27.910.323.504
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.604.975.928	6.676.944.250
12. Thu nhập khác	31	VI.8	300.835.489	36
13. Chi phí khác	32	VI.9	310.540.036	368.374.537
14. Lợi nhuận khác	40		(9.704.547)	(368.374.501)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.595.271.381	6.308.569.749
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.17	2.939.149.269	863.344.614
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.690.043.796)	109.373.298
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.346.165.908	5.335.851.837
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10		
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10		

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Trương Minh Duy	**Trần Thị Vân Loan**
Kế toán trưởng/Người lập	**Người đại diện theo pháp luật**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***13.595.271.381***	***6.308.569.749***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10, V.11	11.783.932.104	12.431.357.902
- Các khoản dự phòng	03	V.6	10.932.931.859	5.761.094.715
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	(956.899.787)	(1.096.623.722)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	VI.4	(1.978.416.433)	(2.462.191.435)
- Chi phí đi vay	06	VI.5	18.930.431.445	13.672.406.788
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***52.307.250.569***	***34.614.613.997***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(156.905.286.218)	(103.522.869.039)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17.267.375.921	(86.218.885.101)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		71.929.275.234	129.043.792.307
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.531.121.512)	(6.663.352.964)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	V.19, VI.5	(10.274.103.223)	(13.316.420.952)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(2.879.828.478)	(838.326.061)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(31.086.437.707)***	***(46.901.447.813)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.4, V.10, V.14	(7.970.381.297)	(9.048.952.215)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.2a, VI.4	2.072.821.917	2.485.491.787
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***37.102.440.620***	***(26.563.460.428)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.21	637.082.697.578	867.899.149.220
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.21	(579.004.394.652)	(791.877.192.316)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.22d	(30.094.376.850)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***27.983.926.076***	***76.021.956.904***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**33.999.928.989**	**2.557.048.663**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**57.413.201.951**	**59.381.939.198**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		205.008.709	(973.545)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**91.618.139.649**	**61.938.014.316**

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Trương Minh Duy	**Trần Thị Vân Loan**
Kế toán trưởng/Người lập	**Người đại diện theo pháp luật**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản; mua bán cá và thủy sản; nuôi trồng thủy sản; chế biến thức ăn thủy sản; chế biến thức ăn gia súc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Đông Á có trụ sở chính tại lô B, Khu công nghiệp Bình Long, xã Châu Phú, tỉnh An Giang, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là chế biến và nuôi trồng thủy sản. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Số lượng người lao động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 589 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 613 nhân viên).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột " Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

8. Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán "ACL" theo Quyết định số 103/QĐ-SGDCK ngày 23 tháng 8 năm 2007 của Sở Giao dịch Chứng khoán. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 05 tháng 9 năm 2007, số lượng cổ phiếu đang niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 50.159.019 cổ phiếu, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND") do các giao dịch chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), theo nguyên tắc giá gốc và trên giả định hoạt động liên tục.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch được xác định như sau:

- Khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Nợ phải thu: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Nợ phải trả: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định như sau:

- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Nợ phải thu và nợ phải trả: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ). Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Trường hợp có phát sinh chiết khấu hoặc phụ trội tại thời điểm mua, phần chiết khấu được phân bổ dần trong suốt kỳ hạn còn lại của khoản đầu tư theo phương pháp lãi suất thực, ghi tăng giá trị khoản đầu tư và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính; phần phụ trội được phân bổ dần theo phương pháp tương tự, ghi giảm giá trị khoản đầu tư và ghi nhận vào chi phí tài chính.

Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường mà việc cập nhật lãi suất thả nổi sẽ triệt tiêu được chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ cho giai đoạn từ ngày mua tới ngày chốt lãi suất tiếp theo (ngày mà lãi suất danh nghĩa của trái phiếu được xác định theo biến động lãi suất trên thị trường). Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường đồng thời chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ mà việc cập nhật lãi suất thả nổi không triệt tiêu được thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ trong suốt thời gian của công cụ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Riêng trường hợp Công ty vay vốn để đầu tư vào công ty con thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ hoặc khoản đầu tư bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn. Mức trích lập bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại công ty con tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của công ty con tại cùng thời điểm. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...). Nếu Công ty vay vốn để đầu tư vào vào công cụ vốn của đơn vị khác thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại đơn vị được đầu tư tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nhân (x) với phần chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu của đơn vị tại cùng thời điểm.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng hoặc từng dịch vụ cung cấp dở dang có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường và sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường không được trình bày là hàng tồn kho mà được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán có liên quan.

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành ngắn hạn (thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) và dài hạn (thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc dài hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ được Công ty thực hiện căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp. Thời gian và phương pháp phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ của Công ty như sau:

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính (không quá 03 năm).

Chi phí sửa chữa, cải tạo

Chi phí sửa chữa, cải tạo phát sinh một lần có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí thuê đất

Chi phí thuê đất phục vụ cho sản xuất, kinh doanh đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Chi phí đào ao

Chi phí đào ao bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đào ao nuôi cá. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

8. Tài sản sinh học

Tài sản sinh học là các tài sản sống do Công ty quản lý, kiểm soát quá trình biến đổi sinh học nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc nắm giữ để bán, bao gồm vật nuôi có khả năng tăng trưởng, sinh sản, suy thoái hoặc sản xuất ra tài sản sinh học mới hay sản phẩm nông nghiệp.

Tài sản sinh học của Công ty là cá tra nuôi thương phẩm, thuộc loại súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần: là súc vật nuôi nhằm mục đích lấy sản phẩm sau một lần thu hoạch để bán. Công ty không nuôi cá bố mẹ hoặc cá giống để sinh sản.

Tài sản sinh học được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời gian dự kiến thu hoạch còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán:

- Tài sản sinh học ngắn hạn: cá nuôi có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường, kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Tài sản sinh học dài hạn: cá nuôi có thời gian dự kiến thu hoạch trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận và đo lường ban đầu

Tài sản sinh học được ghi nhận ban đầu theo giá gốc khi phát sinh. Giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, chăm sóc, nuôi dưỡng tính đến thời điểm ghi nhận, bao gồm: giá mua con giống, chi phí vận chuyển, đào ao/cải tạo ao nuôi, thức ăn, thuốc và hóa chất phòng, trị bệnh thủy sản, nhân công chăm sóc và các chi phí trực tiếp khác có liên quan. Trường hợp các chi phí phát sinh không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty (ví dụ hao hụt do sự cố ngoài định mức phát sinh trong quá trình nuôi) thì được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, không được vốn hóa vào giá gốc tài sản sinh học.

Đo lường sau ghi nhận ban đầu

Toàn bộ chi phí phát sinh tiếp tục được tích lũy vào giá trị ghi sổ cho đến thời điểm thu hoạch, không trích khấu hao. Khi thu hoạch, toàn bộ giá trị ghi sổ lũy kế được kết chuyển sang giá thành sản phẩm nông nghiệp (hàng tồn kho) trong kỳ thu hoạch. Sau thời điểm thu hoạch, cá thu hoạch được kế toán và trình bày theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 02 – Hàng tồn kho.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy tài sản sinh học bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán tài sản sinh học đó. Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng tổn thất tài sản sinh học được thực hiện tương tự như đối với hàng tồn kho và hạch toán vào giá vốn hàng bán:

- Nếu số dự phòng phải trích lập tại thời điểm cuối kỳ lớn hơn số dư dự phòng đang ghi trên sổ kế toán, phần chênh lệch được trích lập bổ sung, ghi tăng dự phòng và ghi tăng giá vốn hàng bán trong kỳ.
- Nếu số dự phòng phải trích lập tại thời điểm cuối kỳ nhỏ hơn số dư dự phòng đang ghi trên sổ kế toán, phần chênh lệch được hoàn nhập, ghi giảm dự phòng và ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

Trường hợp Công ty bị tổn thất tài sản sinh học do thiên tai, dịch bệnh, hoặc các nguyên nhân bất khả kháng khác dẫn đến phải tiêu hủy/loại bỏ trước thời điểm thu hoạch bình thường, phần giá trị tổn thất được bù đắp bằng dự phòng đã trích lập (nếu có); phần chênh lệch còn lại (nếu số tổn thất thực tế cao hơn số dự phòng đã trích lập) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh. Đối với các tài sản cố định mà theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ phát sinh có giá trị lớn được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tiếp theo.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng. Quyền sử dụng đất ổn định lâu dài không tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay ("VAS 16"). Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được tính khấu hao/hao mòn từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định phát sinh thường xuyên hàng kỳ để tài sản hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Đối với các tài sản cố định theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, chi phí phát sinh được tập hợp riêng. Khi hoàn thành, chi phí được kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Phải trả cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của doanh nghiệp.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận là phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy sản phẩm, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ hoạt động đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào đơn vị đã đăng ký, lưu ký tập trung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, thời điểm ghi nhận là ngày đăng ký cuối cùng. Đối với khoản đầu tư vào các đơn vị khác, thời điểm ghi nhận được xác định theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của đơn vị nhận đầu tư. Chỉ phần cổ tức, lợi nhuận thuộc giai đoạn sau ngày đầu tư mới được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, phần thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư, chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản này được theo dõi riêng và kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, là tài sản cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán, được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa chi phí đi vay bắt đầu khi đồng thời thỏa mãn cả ba điều kiện:

- Chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đã phát sinh;
- Chi phí đi vay đã phát sinh; và
- Các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa tạm ngừng trong các giai đoạn quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bị gián đoạn một cách bất thường. Việc vốn hóa chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Đối với khoản vay riêng biệt phục vụ việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa là chi phí đi vay thực tế phát sinh trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa áp dụng cho chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Hàng quý, Công ty xác định và ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp. Cuối năm tài chính, Công ty xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán và điều chỉnh chênh lệch so với số đã tạm ghi nhận trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Công ty con.
- Các cá nhân có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, các thành viên quản lý khác và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp mà các cá nhân thuộc các nhóm trên nắm giữ tỷ lệ biểu quyết (trực tiếp hoặc gián tiếp) đủ lớn để có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến doanh nghiệp đó, bao gồm các doanh nghiệp được sở hữu bởi thành viên quản lý chủ chốt hoặc cổ đông chính của Công ty và các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng:

- Doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận.
- Kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn).
- Tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

24. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được đo lường theo giá gốc phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, hoặc theo giá trị hợp lý tùy theo phân loại của từng tài sản tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính thông thường được đo lường theo giá gốc phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	13.836.272.251	14.263.851.438
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	77.781.867.398	43.149.350.513
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	*21.530.515.537*	*7.376.297.023*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	*20.078.475.821*	*6.567.400.756*
- Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank Việt Nam	*17.580.978.249*	*8.400.578.581*
- Ngân hàng BPCE IOM Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*6.059.845.610*	*7.766.569.390*
- Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Cần Thơ	*5.514.287.355*	*6.236.679.749*
- Các ngân hàng khác	*7.017.764.826*	*6.801.825.014*
Cộng	**91.618.139.649**	**57.413.201.951**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	20.268.767.124	20.268.767.124	-	20.642.191.780	20.642.191.780	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (i)	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*	-	*20.000.000.000*	*20.000.000.000*	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	*268.767.124*	*268.767.124*	-	*642.191.780*	*642.191.780*	-
Cho vay	39.839.293.142	39.839.293.142	-	82.560.273.970	82.560.273.970	-
- Cho Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Đông Á vay (bên liên quan) (ii)	*39.000.000.000*	*39.000.000.000*	-	*82.000.000.000*	*82.000.000.000*	-
- Lãi cho vay dự thu	*839.293.142*	*839.293.142*	-	*560.273.970*	*560.273.970*	-
Cộng	**60.108.060.266**	**60.108.060.266**	**-**	**103.202.465.750**	**103.202.465.750**	**-**

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang với số tiền là 20.000.000.000 VND đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng này (xem thuyết minh số V.21).

(ii) Cho Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Đông Á (bên liên quan) vay tín chấp với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, lãi trả hàng tháng.

2b. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***100.000.000.000***	***272.658.380.452***	-	***100.000.000.000***	***269.902.213.513***	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Đông Á (i)	100.000.000.000	272.658.380.452	-	100.000.000.000	269.902.213.513	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***3.600.000.000***	-	***(3.600.000.000)***	***3.600.000.000***	-	***(3.600.000.000)***
Công ty Cổ phần Tô Châu (ii)	3.600.000.000	-	(3.600.000.000)	3.600.000.000	-	(3.600.000.000)
Cộng	**103.600.000.000**	**272.658.380.452**	**(3.600.000.000)**	**103.600.000.000**	**269.902.213.513**	**(3.600.000.000)**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1601269529, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần 14 ngày 14 tháng 9 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Đông Á 100.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

(ii) Khoản đầu tư cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Tô Châu theo Hợp đồng mua cổ phiếu số 1/2008/CLAG ngày 02 tháng 02 năm 2008 với số lượng 1.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương đương 10% vốn điều lệ. Theo Công văn số 83/CLAG/08 ngày 27 tháng 5 năm 2008 về việc ngưng góp vốn thêm, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang chỉ mua 300.000 cổ phiếu, với giá mua 12.000 VND/cổ phiếu. Hiện tại Công ty nắm giữ 3% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tô Châu.

Giá trị có thể thu hồi
Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý, giá trị có thể thu hồi được xác định dựa trên vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư theo tỷ lệ vốn góp, căn cứ vào Báo cáo tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tình hình hoạt động của công ty con
Công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.600.000.000	3.600.000.000
Số cuối kỳ	**3.600.000.000**	**3.600.000.000**

Giao dịch với công ty con
Giao dịch giữa Công ty với công ty con được trình bày tại thuyết minh số VII.1b.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***156.448.489.750***	-	***116.032.471.550***	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Đông Á	155.976.489.750	-	116.032.471.550	-
Bà Trần Thị Vân Loan	472.000.000	-	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***304.701.231.063***	***(33.169.980.937)***	***202.563.825.139***	***(22.237.049.078)***
Ông Nguyễn Văn Nhàn	132.845.098.628	-	20.112.348.628	-
Comercializadora Mexico Americana S.DE R.L DECV	10.913.694.854	-	29.718.377.710	-
Các khách hàng khác	160.942.437.581	(33.169.980.937)	152.733.098.801	(22.237.049.078)
Cộng	**461.149.720.813**	**(33.169.980.937)**	**318.596.296.689**	**(22.237.049.078)**

Một số công nợ phải thu cuối kỳ có tổng giá trị ghi sổ là 130.536.200.000 VND (số đầu năm là 150.216.300.000 VND) đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng (xem thuyết minh số V.21).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại và Chế biến Louis Dreyfus Company Việt Nam	5.540.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Song Thanh Tiến	1.857.678.365	979.044.153
Bà Trịnh Thị Hương	931.350.700	931.350.700
Sở Tài chính tỉnh An Giang	900.000.000	900.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Môi trường Việt An	855.508.500	855.508.500
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Đức Duy	854.122.320	854.122.320
Các nhà cung cấp khác	4.157.666.017	3.876.226.894
Cộng	**15.096.325.902**	**8.396.252.567**

Trong đó, khoản ứng trước để mua sắm, xây dựng tài sản cố định là 4.081.104.042 VND (số đầu năm là 1.795.091.154 VND).

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***2.746.733.719***	-	***2.342.128.907***	-
Bà Trần Thị Vân Loan - Phải thu tiền chi hộ	479.884.410	-	479.884.410	-
Ông Trần Phạm Hoàng Mơi - Tạm ứng và phải thu khác	635.386.478	-	602.058.978	-
Bà Lại Ngọc Kim Nhung - Tạm ứng và phải thu khác	329.127.093	-	101.482.093	-
Ông Nguyễn Xuân Hải - Tạm ứng	955.141.018	-	955.141.018	-
Bà Phạm Thị Hồng Ngọc - Tạm ứng	347.194.720	-	203.562.408	-

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***2.717.493.538***	-	***2.156.033.611***	-
Tiền lãi ứng trước	619.430.200	-	619.430.200	-
Tạm ứng	1.692.250.813	-	1.070.490.810	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	405.812.525	-	466.112.601	-
Cộng	**5.464.227.257**	-	**4.498.162.518**	-

6. Nợ quá hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Mohammed S.H. Shama Comercial EST - Phải thu tiền hàng	10.304.329.750	-	10.304.329.750	5.152.164.875
Quwat Albahr For Trading - Phải thu tiền hàng	5.895.135.218	-	5.895.135.218	2.947.567.609
Grupo Almos S.A.DEC.V - Phải thu tiền hàng	5.666.398.750	-	5.666.398.750	2.833.199.375
Phải thu các tổ chức khác - Phải thu tiền hàng	16.272.171.734	4.968.054.515	14.857.742.542	3.553.625.323
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác - Trả trước người bán	2.932.217.140	2.000.866.440	2.932.217.140	2.000.866.440
Cộng	**41.070.252.592**	**6.968.920.955**	**39.655.823.400**	**16.487.423.622**

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	23.168.399.778	13.160.565.744
Trích lập dự phòng bổ sung	10.932.931.859	5.761.094.715
Số cuối kỳ	**34.101.331.637**	**18.921.660.459**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	43.378.222.660	-	34.737.573.856	-
Công cụ, dụng cụ	19.149.993.254	-	16.858.122.794	-
Thành phẩm	212.242.973.185	-	264.347.440.220	-
Hàng gửi đi bán	2.951.748.889	-	4.747.880.021	-
Cộng	**277.722.937.988**	-	**320.691.016.891**	-

Một số nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm tồn kho cuối kỳ có tổng giá trị ghi sổ là 154.682.951.156 VND (số đầu năm là 184.665.063.915 VND) đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng (xem thuyết minh số V.21).

8. Tài sản sinh học ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
Cá tra [(i)]	269.438.421.975	269.438.421.975	243.737.718.993	243.737.718.993
Cộng	**269.438.421.975**	**269.438.421.975**	**243.737.718.993**	**243.737.718.993**

(i) Công ty nuôi cá tra thương phẩm, chi tiết như sau:
- Vùng nuôi Thanh Bình tại ấp Tây, xã Tân Thạnh, tỉnh Đồng Tháp
+ diện tích 36 ha
+ chu kỳ nuôi 7 - 11 tháng/lứa.

- Vùng nuôi Mỹ Hòa Hưng tại ấp Mỹ An, xã Mỹ Hòa Hưng, tỉnh An Giang
+ diện tích 7,5 ha
+ chu kỳ nuôi 7 - 11 tháng/lứa.

- Vùng nuôi Long Điền tại ấp Long Thuận 1, xã Long Điền, tỉnh An Giang
+ diện tích 11 ha
+ chu kỳ nuôi 7 - 11 tháng/lứa.

- Vùng nuôi Kiến An tại ấp Long Bình, xã Chợ Mới, tỉnh An Giang
+ diện tích 17 ha
+ chu kỳ nuôi 7 - 11 tháng/lứa.

- Vùng nuôi Hồng Ngự tại Ấp Bình Thành A, phường Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp
+ diện tích 21 ha
+ chu kỳ nuôi 7 - 11 tháng/lứa.

Đây là súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần, có chu kỳ ngắn hạn. Toàn bộ sản lượng được xuất bán khi đạt trọng lượng 0,75 kg – 1,0 kg/con. Sản phẩm tiêu thụ chủ yếu qua hệ thống thương lái và các cơ sở chế biến cá tra xuất khẩu.

Công ty sử dụng tài sản sinh học là cá tra có giá trị ghi sổ là 269.438.421.975 VND (số đầu năm là 243.737.718.993 VND) để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng (xem thuyết minh số V.21).

Không có biến động dự phòng tổn thất của tài sản sinh học ngắn hạn trong kỳ.

9. Chi phí chờ phân bổ

9a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	613.394.736	702.978.336
Chi phí sửa chữa, cải tạo	703.058.160	276.536.574
Chi phí tiền thuê đất	548.333.655	-
Các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	139.572.222	14.002.317
Cộng	**2.004.358.773**	**993.517.227**

9b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	1.062.225.158	5.031.539.163
Chi phí sửa chữa, cải tạo	18.570.388.002	12.730.430.337
Chi phí thuê đất	649.175.874	843.928.638
Chi phí đào ao	-	155.610.930
Cộng	**20.281.789.034**	**18.761.509.068**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	178.658.714.468	319.186.695.908	9.483.358.098	1.693.738.890	509.022.507.364
Mua trong kỳ	2.956.520.659	2.240.096.550	220.000.000	51.000.000	5.467.617.209
Số cuối kỳ	**181.615.235.127**	**321.426.792.458**	**9.703.358.098**	**1.744.738.890**	**514.490.124.573**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	64.823.547.390	172.636.900.933	4.623.196.516	1.565.628.890	243.649.273.729
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	120.171.035.688	250.085.052.146	6.469.170.146	1.596.215.915	378.321.473.895
Khấu hao trong kỳ	4.102.745.021	6.373.037.761	309.018.070	13.723.712	10.798.524.564
Số cuối kỳ	**124.273.780.709**	**256.458.089.907**	**6.778.188.216**	**1.609.939.627**	**389.119.998.459**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	58.487.678.780	69.101.643.762	3.014.187.952	97.522.975	130.701.033.469
Số cuối kỳ	**57.341.454.418**	**64.968.702.551**	**2.925.169.882**	**134.799.263**	**125.370.126.114**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	***181.615.235.127***	***124.273.780.709***	***57.341.454.418***
Phân xưởng 2	28.169.630.939	13.279.968.900	14.889.662.039
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	153.445.604.188	110.993.811.809	42.451.792.379
Máy móc và thiết bị	***321.426.792.458***	***256.458.089.907***	***64.968.702.551***
Máy móc và thiết bị khác	321.426.792.458	256.458.089.907	64.968.702.551
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	***9.703.358.098***	***6.778.188.216***	***2.925.169.882***
Phương tiện vận tải, truyền dẫn khác	9.703.358.098	6.778.188.216	2.925.169.882
Thiết bị, dụng cụ quản lý	***1.744.738.890***	***1.609.939.627***	***134.799.263***
Thiết bị, dụng cụ quản lý khác	1.744.738.890	1.609.939.627	134.799.263
Cộng	**514.490.124.573**	**389.119.998.459**	**125.370.126.114**

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 74.876.450.025 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng (xem thuyết minh số V.21).

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	58.461.610.862	317.800.000	58.779.410.862
Số cuối kỳ	**58.461.610.862**	**317.800.000**	**58.779.410.862**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	317.800.000	317.800.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	30.642.235.964	317.800.000	30.960.035.964
Khấu hao trong kỳ	985.407.540	-	985.407.540
Số cuối kỳ	**31.627.643.504**	**317.800.000**	**31.945.443.504**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	27.819.374.898	-	27.819.374.898
Số cuối kỳ	**26.833.967.358**	-	**26.833.967.358**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Danh mục tài sản cố định vô hình tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất	***58.461.610.862***	***31.627.643.504***	***26.833.967.358***
Quyền sử dụng đất Mỹ Hòa Hưng	11.356.023.331	-	11.356.023.331
Quyền sử dụng đất Thanh Bình	38.840.033.836	31.233.860.484	7.606.173.352
Quyền sử dụng đất khác	8.265.553.695	393.783.020	7.871.770.675
Chương trình phần mềm máy tính	***317.800.000***	***317.800.000***	-
Chương trình phần mềm máy tính khác	317.800.000	317.800.000	-
Cộng	**58.779.410.862**	**31.945.443.504**	**26.833.967.358**

Toàn bộ quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 26.833.967.358 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng (xem thuyết minh số V.21).

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quyền khai thác đất bãi bồi vùng nuôi Mỹ Hòa Hưng	1.744.787.500	1.744.787.500
Công trình khác	4.350.430.623	4.350.430.623
Cộng	**6.095.218.123**	**6.095.218.123**

13. Thuế thu nhập hoãn lại

13a. Thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại sau bù trừ
Số đầu năm	427.089.150	(231.856.413)	195.232.737
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	1.694.387.699	(4.343.903)	1.690.043.796
Số cuối kỳ	**2.121.476.849**	**(236.200.316)**	**1.885.276.533**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 15%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả do các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và chênh lệch tạm thời chịu thuế được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

13b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho chi phí lãi vay không được trừ với số tiền là 25.590.300.772 VND.

Chi tiết chi phí lãi vay không được trừ như sau:

Năm 2023	12.999.418.519
Năm 2024	5.037.010.866
Năm 2025	3.335.148.760
6 tháng đầu năm 2026	4.218.722.627
Cộng	**25.590.300.772**

Theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 và Nghị định số 20/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ, phần chi phí lãi vay không được trừ trong kỳ được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo, liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận do ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai đủ để sử dụng những khoản chi phí lãi vay được chuyển này.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***164.947.819.046***	***136.540.021.960***
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Đông Á	159.408.004.646	132.566.614.960
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Mỹ	5.539.814.400	1.097.712.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long	-	2.875.695.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	***116.590.844.130***	***78.308.050.821***
Công ty Cổ phần Khai Anh Bình Thuận	43.491.139.160	24.088.128.000
Các nhà cung cấp khác	73.099.704.970	54.219.922.821
Cộng	**281.538.663.176**	**214.848.072.781**

Trong đó, khoản phải trả người bán về mua sắm, xây dựng tài sản cố định là 108.216.000 VND (số đầu năm là 324.967.200 VND).

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nguyệt Trang	3.160.014.281	1.669.115.281
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Huỳnh Nguyễn	1.615.599.999	3.615.599.999
Các khách hàng khác	20.605.006.069	19.849.498.507
Cộng	**25.380.620.349**	**25.134.213.787**

16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các cổ đông khác	4.440.700	3.406.150
Cộng	**4.440.700**	**3.406.150**

Trong đó, khoản cổ tức phải trả cuối kỳ đã quá thời hạn thanh toán là 3.406.150 VND (số đầu năm 3.406.150 VND). Khoản cổ tức này chậm thanh toán là do Công ty chờ thông tin tài khoản cổ đông.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	116.707.740	(116.707.740)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	7.187.175	(7.187.175)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.879.828.478	2.939.149.269	(2.879.828.478)	2.939.149.269
Thuế thu nhập cá nhân	288.621.568	1.874.564.318	(1.811.918.752)	351.267.134
Thuế tài nguyên	6.473.736	48.061.040	(45.844.784)	8.689.992
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	87.379.866	1.098.520.220	(549.877.746)	636.022.340
Cộng	**3.262.303.648**	**6.084.189.762**	**(5.411.364.675)**	**3.935.128.735**

Toàn bộ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác được thanh toán trong ngắn hạn.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thành phẩm xuất khẩu : 0%
- Thành phẩm tiêu thụ nội địa : Không chịu thuế, không kê khai tính và nộp thuế, 5%
- Dịch vụ : 10%

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10% theo quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 1, Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Theo Thông tư số 20/2026/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 của chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 15% đối với thu nhập từ nuôi trồng, chế biến thủy sản.

Năm 2023 Công ty đã đưa vào hoạt động hệ thống máy móc thiết bị, nhà xưởng chế biến thủy sản mới do đầu tư mở rộng, dự án được hưởng ưu đãi theo thuế suất hiện hành, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm. Năm 2026 là năm thứ 2 dự án đầu tư mở rộng được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.595.271.381	6.308.569.749
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Chi phí lãi vay không được trừ (i)	4.218.722.627	2.251.917.551
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	15.379.998.251	5.380.414.304
- Các khoản điều chỉnh giảm	(3.802.499.571)	(5.307.455.468)
Thu nhập chịu/tính thuế	29.391.492.688	8.633.446.136
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***5.878.298.538***	***1.726.689.227***
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	***(2.939.149.269)***	***(863.344.613)***
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**2.939.149.269**	**863.344.614**

(i) Chi phí lãi vay không được trừ này được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp theo sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên
Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nguồn nước tự nhiên với mức 4.300 VND/m^3 và thuế suất là 8%.

Tiền thuê đất

Công ty đã ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang theo các hợp đồng sau:

❖ Hợp đồng số 35/HĐ.TĐ, ngày 28/10/2011:
- Diện tích đất thuê: 13.669 m^2
- Thời hạn thuê: 50 năm từ ngày 25/5/2004 đến hết ngày 25/5/2054.
- Giá tiền thuê:
  + Diện tích 5.044,8 m^2, giá tiền đất thuê: 42.000 VND/m^2/năm
  + Diện tích 8.624,2 m^2, giá tiền đất thuê: 25.200 VND/m^2/năm

❖ Hợp đồng số 19/HĐ.TĐ, ngày 31/5/2013:
- Diện tích đất thuê: 14.602,2 m^2
- Thời hạn thuê: 50 năm từ ngày 15/4/2005 đến hết ngày 15/4/2055.
- Giá tiền đất thuê: 10.500 VND/m^2/năm

❖ Hợp đồng số 62/HĐ.TĐ, ngày 16/7/2012:
- Diện tích đất thuê: 42.945,3 m^2
- Thời hạn thuê: 50 năm từ ngày 30/5/2008 đến hết ngày 30/5/2058.
- Giá tiền đất thuê: 0,3 USD/m^2/năm
- Phí sử dụng cơ sở hạ tầng: 6.500 VND/m^2/năm.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

18. Phải trả người lao động

Tiền lương tháng 6 năm 2026 và tạm trích lương tháng 13 năm 2026 phải trả cho người lao động.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	***9.362.309.052***	***1.005.645.717***
Bà Trần Thị Vân Loan - Chi phí lãi vay phải trả	9.362.309.052	1.005.645.717
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***4.780.869.941***	***1.841.615.281***
Chi phí lãi vay	752.796.162	453.131.275
Chi phí cước tàu và phí chứng từ	2.612.984.067	-
Chi phí vận chuyển	1.415.089.712	1.388.484.006
Cộng	**14.143.178.993**	**2.847.260.998**

20. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	2.895.843.079	2.507.787.035
Bảo hiểm xã hội	816.995.902	-
Bảo hiểm y tế	144.175.675	-
Bảo hiểm thất nghiệp	64.078.110	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.403.170	1.153.134
Cộng	**3.923.495.936**	**2.508.940.169**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

21. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn phải trả bên liên quan	***91.998.515.000***	***123.700.000.000***
Vay Bà Trần Thị Vân Loan (i)	91.998.515.000	123.700.000.000
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác	***449.842.047.727***	***360.062.259.801***
Vay ngắn hạn ngân hàng	449.842.047.727	360.062.259.801
- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (ii)	*252.335.065.193*	*271.493.982.908*
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (iii)	*81.200.000.000*	*8.995.717.393*
- Vay Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (iv)	*50.711.473.174*	*5.000.000.000*
- Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (v)	*37.989.738.120*	*48.000.000.000*
- Vay Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vi)	*11.412.395.240*	*20.900.000.000*
- Vay Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Cần Thơ (vii)	*16.193.376.000*	*5.672.559.500*
Cộng	**541.840.562.727**	**483.762.259.801**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Vay không có tài sản đảm bảo cá nhân để bổ sung vốn lưu động mua nguyên liệu, chế biến thủy sản và chi phí nuôi cá tra hầm với lãi suất thỏa thuận, theo từng lần nhận nợ nhưng không vượt quá lãi suất vay ngân hàng, thời hạn vay 12 tháng.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang theo Hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2025/687269/HĐTD ngày 04/6/2025 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, chiết khấu bộ chứng từ với hạn mức tín dụng là 349.800.000.000 VND, lãi suất thỏa thuận theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn, thế chấp nợ phải thu, hàng tồn kho, tài sản sinh học, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất của Công ty và quyền sử dụng đất của công ty con (xem thuyết minh số V.2a, V.3, V.7, V.8, V.10, V.11 và VII.1b).

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 22/2026-HĐCVHM/NHCT740-CUU LONG ngày 02/02/2026 để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh, chiết khấu, bao thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND, lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay không quá 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nợ phải thu, hàng tồn kho, tài sản sinh học, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất của Công ty và máy móc thiết bị của công ty con (xem thuyết minh số V.3, V.7, V.8, V.10, V.11 và VII.1b).

(iv) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) theo Hợp đồng tín dụng số UOB/HCMC/CB-21247 ngày 11/01/2022 để tài trợ mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ và nhu cầu vốn lưu động chung với hạn mức tín dụng các tiện ích Ngân hàng 5.000.000 USD và tiện ích ngoại hối 1.000.000 USD, lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho theo hình thức thả nổi (bao gồm nhưng không giới hạn nguyên vật liệu, hàng đang sản xuất, thành phẩm,..) được lưu kho tại nhà kho số 90 Hùng Vương, khóm Mỹ Thọ, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang có giá trị thế chấp bằng 100% dư nợ vay tại mọi thời điểm (xem thuyết minh số V.7).

(v) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số VNM 151018 ngày 09/7/2017 và Bản sửa đổi số 4 ngày 09/5/2025 để đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển, nhu cầu dịch vụ thương mại (bao gồm phát hành bảo lãnh) và nhu cầu chi tiêu với hạn mức tín dụng là 3.500.000 USD và 500.000.000 VND hoặc VND/EUR/HKD tương đương, lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 5 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nợ phải thu và máy móc thiết bị (xem thuyết minh số V.3 và V.10).

(vi) Khoản vay Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số FCA-000440-2025 ngày 19/5/2025 để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động với hạn mức tín dụng tổng cộng tối đa 3.000.000 USD, lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nợ phải thu, hàng tồn kho và chuyển giao quyền thụ hưởng hợp đồng bảo hiểm hàng tồn kho thế chấp cho ngân hàng (xem thuyết minh số V.3 và V.7).

(vii) Khoản vay Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 007.01/HĐSĐBS/2025 ngày 28/5/2025 để bổ sung vốn kinh doanh với hạn mức tín dụng 2.000.000 USD hoặc VND tương đương, lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho luân chuyển (xem thuyết minh số V.7).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Kỳ này				
Vay ngắn hạn cá nhân	123.700.000.000	11.298.515.000	(43.000.000.000)	91.998.515.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	360.062.259.801	625.784.182.578	(536.004.394.652)	449.842.047.727
Cộng	**483.762.259.801**	**637.082.697.578**	**(579.004.394.652)**	**541.840.562.727**
Kỳ trước				
Vay ngắn hạn cá nhân	207.000.000.000	-	(12.000.000.000)	195.000.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	529.750.025.763	938.288.421.378	(862.659.182.840)	605.379.264.301
Cộng	**736.750.025.763**	**938.288.421.378**	**(874.659.182.840)**	**800.379.264.301**

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bà Trần Thị Vân Loan	275.000.000.000	275.000.000.000
Bà Nguyễn Thương Nhật Vi	29.899.500.000	29.899.500.000
Ông Trần Tuấn Khanh	13.747.590.000	13.747.590.000
Ông Trần Tuấn Nam	13.153.590.000	13.153.590.000
Bà Trần Thị Thu Vân	23.153.590.000	23.153.590.000
Các cổ đông khác	146.635.920.000	146.635.920.000
Cộng	**501.590.190.000**	**501.590.190.000**

22c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.159.019	50.159.019
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.159.019	50.159.019
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.159.019*	*50.159.019*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.159.019	50.159.019
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.159.019*	*50.159.019*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng quản trị, tỷ lệ chi trả cổ tức là 6% mệnh giá (600 VND/cổ phiếu) với số tiền là 30.095.411.400 VND. Thời điểm chi trả cổ tức ngày 28/01/2026.

Và theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/CLAG/2026 ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 đã thông qua kế hoạch chia cổ tức năm 2026 tùy thuộc vào kết quả kinh doanh năm 2026:

- Nếu thuận lợi thì sẽ chia cổ tức tối thiểu là 500 VND (bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu).
- Nếu không thuận lợi thì việc chia cổ tức năm 2026 sẽ được quyết định vào kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2027.

Trong kỳ, Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cổ tức	30.094.376.850	-
Cộng	**30.094.376.850**	**-**

23. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

23a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	1.097.284.949	1.098.520.220
Trên 01 năm đến 05 năm	4.389.139.796	4.394.080.878
Trên 05 năm	27.981.309.138	28.520.436.266
Cộng	**33.467.733.883**	**34.013.037.364**

Công ty thuê đất dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong 50 năm và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang công bố.

23b. Tài sản cầm cố, thế chấp

	Giá trị sổ sách		Thời gian cầm cố, thế chấp	Bên nhận cầm cố, thế chấp
	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (xem thuyết minh số V.2a)	***20.000.000.000***	***20.000.000.000***		
Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	27/3/2026 -27/3/2027	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang
Phải thu của khách hàng (xem thuyết minh số V.3)	***130.536.200.000***	***150.216.300.000***		
Phải thu của khách hàng	130.536.200.000	150.216.300.000	09/5/2026-09/5/2027, 19/5/2026-19/5/2027	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang, Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh
Hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.7)	***154.682.951.156***	***184.665.063.915***		
Nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm	154.682.951.156	184.665.063.915	11/01/2026-11/7/2026, 18/8/2025-18/8/2026, 29/8/2025-29/8/2026, 29/5/2026-01/3/2027, 28/5/2026-28/5/2027	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang, Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Cần Thơ, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang, Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)
Tài sản sinh học ngắn hạn (xem thuyết minh số V.8)	***269.438.421.975***	***243.737.718.993***		
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	269.438.421.975	243.737.718.993	11/01/2026-11/7/2026, 18/8/2025-18/8/2026, 29/8/2025-29/8/2026, 29/5/2026-01/3/2027, 28/5/2026-28/5/2027	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang, Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Cần Thơ, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang, Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)

	Giá trị sổ sách		Thời gian cầm cố, thế chấp	Bên nhận cầm cố, thế chấp
	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh số V.10)	***74.876.450.025***	***97.710.180.938***		
Nhà cửa, vật kiến trúc	21.354.358.025	38.749.796.924	18/8/2025-18/8/2026	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang
Máy móc, thiết bị	53.522.092.000	58.960.384.014	18/8/2025-18/8/2026	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang, Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)
Tài sản cố định vô hình (xem thuyết minh số V.11)	***26.833.967.358***	***27.819.374.898***		
Quyền sử dụng đất	26.833.967.358	27.819.374.898	18/8/2025-18/8/2026, 29/6/2026-29/6/2027	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang
Cộng	**676.367.990.514**	**724.148.638.744**		

23c. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	1.035.454,80	215.265,88
Euro (EUR)	228,71	228,71
Nhân dân tệ (CNY)	5.335,00	5.335,00

23d. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Alliance Seafood Group	4.456.515.598	4.456.515.598
Montkaura, S.L	4.809.535.666	4.809.535.666
Piau Kee Live & Frozen Seafood Sdn	2.513.095.200	2.513.095.200
Wilbo S.A	532.400.850	532.400.850
Các khách hàng khác	714.823.260	714.823.260
Cộng	**13.026.370.574**	**13.026.370.574**

Các khoản công nợ trên được xoá sổ do đã quá hạn không thanh toán và không có khả năng thu hồi.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	851.683.157.886	905.745.817.747
Doanh thu bán phụ phẩm	81.939.213.800	93.339.357.890
Cộng	**933.622.371.686**	**999.085.175.637**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch bán hàng cho các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số VII.1a và VII.1b.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	1.623.750.000	1.988.500.000
Hàng bán bị trả lại	23.648.983.785	1.189.894.388
Giảm giá hàng bán	985.098.267	193.593.966
Cộng	**26.257.832.052**	**3.371.988.354**

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	786.828.233.446	900.879.166.042
Cộng	**786.828.233.446**	**900.879.166.042**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	44.307.817	71.197.039
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	426.575.344	267.279.110
Lãi cho vay	1.551.841.089	2.194.912.325
Lãi bán hàng trả chậm	-	316.620.886
Lãi bán ngoại tệ	3.042.265.000	3.825.156.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	571.867.540	1.965.102.562
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	956.899.787	1.096.623.722
Cộng	**6.593.756.577**	**9.736.891.644**

5. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí đi vay	18.930.431.445	13.672.406.788
Lỗ bán ngoại tệ	76.993.000	45.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.870.865.760	1.100.595.779
Cộng	**20.878.290.205**	**14.818.002.567**

6. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí vật liệu, bao bì	17.081.134.379	23.846.278.674
Phí kiểm nghiệm, phí vi sinh	1.612.774.000	1.457.685.000
Phí vận chuyển	41.211.904.819	26.870.894.522
Các chi phí khác	817.817.759	2.990.784.368
Cộng	**60.723.630.957**	**55.165.642.564**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	12.274.718.820	12.228.414.409
Chi phí đồ dùng văn phòng	154.190.869	114.303.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	189.063.685	375.095.274
Thuế, phí và lệ phí	372.860.576	336.255.794
Dự phòng phải thu khó đòi	10.932.931.859	5.761.094.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.905.189.022	2.434.459.049
Các chi phí khác	5.094.210.844	6.660.700.663
Cộng	**31.923.165.675**	**27.910.323.504**

8. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu bồi thường	296.922.339	-
Thu nhập khác	3.913.150	36
Cộng	**300.835.489**	**36**

9. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi hỗ trợ	36.000.000	35.300.000
Chi mua quà biếu	247.096.667	195.445.968
Chi phí chậm nộp thuế	516.299	17.177.194
Các chi phí khác	26.927.070	120.451.375
Cộng	**310.540.036**	**368.374.537**

10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	656.949.428.047	710.157.129.123
Chi phí nhân công	107.875.071.877	150.396.314.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.783.932.104	12.431.357.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.692.912.000	94.609.843.525
Chi phí khác	18.173.686.050	16.360.486.912
Cộng	**879.475.030.078**	**983.955.132.110**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch bán hàng và các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chủ tịch Hội đồng quản trị		
Vay tiền	11.298.515.000	-
Trả nợ vay	43.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu tiền chi hộ	-	29.511.000
Lãi vay phải trả	8.356.663.335	-
Bán thức ăn	531.500.000	-
Trưởng Ban kiểm soát		
Tạm ứng	50.000.000	84.000.000
Thu hồi tạm ứng	16.672.500	82.816.520
Ban Tổng Giám đốc		
Tạm ứng	798.184.000	462.000.000
Thu hồi tạm ứng	426.906.688	460.161.444

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.19 và V.21.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	Tiền lương	Phụ cấp	Cộng
Kỳ này				
Bà Trần Thị Vân Loan	Chủ tịch Hội đồng quản trị	334.018.380	58.800.000	392.818.380
Ông Nguyễn Xuân Hải	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16/7/2026)	167.970.435	58.800.000	226.770.435
Bà Lại Ngọc Kim Nhung	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	108.978.000	42.000.000	150.978.000
Bà Nguyễn Thương Nhật Vi	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	64.500.000	30.000.000	94.500.000
Ông Trần Văn Thả	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-	-
Bà Phạm Thị Hồng Ngọc	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	119.249.999	30.000.000	149.249.999
Ông Trần Phạm Hoàng Mơi	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 15/4/2026)	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Thu Liền	Trưởng Ban kiểm soát	60.035.997	13.164.000	73.199.997
Bà Dương Ngọc Diễm	Thành viên Ban kiểm soát	48.575.997	13.164.000	61.739.997
Bà Trần Thị Như Liễu	Thành viên Ban kiểm soát	25.368.002	6.582.000	31.950.002
Ông Trần Tuấn Khanh	Phó Tổng Giám đốc	-	-	-
Cộng		**928.696.810**	**252.510.000**	**1.181.206.810**
Kỳ trước				
Bà Trần Thị Vân Loan	Chủ tịch Hội đồng quản trị	374.110.380	58.800.000	432.910.380
Ông Nguyễn Xuân Hải	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	215.970.435	58.800.000	274.770.435
Bà Lại Ngọc Kim Nhung	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	142.700.000	42.000.000	184.700.000
Bà Nguyễn Thương Nhật Vi	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	90.000.000	30.000.000	120.000.000
Ông Trần Văn Thả	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-	-
Ông Trần Phạm Hoàng Mơi	Trưởng Ban kiểm soát	99.427.523	18.000.000	117.427.523
Bà Dương Ngọc Diễm	Thành viên Ban kiểm soát	56.999.997	13.164.000	70.163.997
Bà Nguyễn Thị Thu Liền	Thành viên Ban kiểm soát	62.699.997	13.164.000	75.863.997
Ông Trần Tuấn Khanh	Phó Tổng Giám đốc	-	-	-
Bà Phạm Thị Hồng Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	-	-	-
Cộng		**1.041.908.332**	**233.928.000**	**1.275.836.332**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Đông Á	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long	Công ty có thành viên quản lý chủ chốt có quan hệ mật thiết với Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Mỹ	Công ty có thành viên quản lý chủ chốt có quan hệ mật thiết với Chủ tịch Hội đồng quản trị

Giao dịch với các bên liên quan khác
Công ty phát sinh giao dịch về bán hàng và các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Đông Á		
Bán thức ăn	476.000.000	26.444.500.000
Bán cá nguyên liệu	60.179.518.200	38.662.580.900
Phí gia công, phí đóng cont, phí lưu kho	27.867.587.290	56.052.989.720
Mua cá nguyên liệu	6.466.853.250	-
Mua thành phẩm	56.383.558.001	56.887.246.890
Thu tiền cho vay	43.000.000.000	-
Lãi cho vay phát sinh	1.551.841.089	2.194.912.325
Thu lãi cho vay	1.272.821.917	2.485.491.787
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long		
Mua thành phẩm	412.660.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản An Mỹ		
Chi phí gia công thức ăn	6.490.166.400	15.773.608.400

Giá thành phẩm, nguyên liệu cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua thành phẩm, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Cam kết bảo lãnh
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thủy sản Đông Á dùng tài sản cố định và quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang với số dư nợ gốc và tiền lãi cùng các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ số nợ gốc tại các ngân hàng này (xem thuyết minh số V.21).

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.2a, V.3 và V.14.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chỉ có sản xuất chế biến thủy sản và thức ăn thủy sản.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh gồm xuất khẩu và nội địa.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Trong nước	537.286.916.175	590.257.303.808
Nước ngoài	370.077.623.459	405.455.883.475
Cộng	**907.364.539.634**	**995.713.187.283**

3. Số liệu so sánh

3a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

Các thay đổi sau đây, Thông tư 99 không có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể. Do đó, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố:

- Tài sản sinh học.
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận.

3b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ					
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	102.000.000.000	1.202.465.750	103.202.465.750	(i)
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.700.628.268	(1.202.465.750)	4.498.162.518	(i)
Hàng tồn kho	141	564.428.735.884	(243.737.718.993)	320.691.016.891	(ii)
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	-	243.737.718.993	243.737.718.993	(ii)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	3.406.150	3.406.150	(iii)
Phải trả ngắn hạn khác	320	2.512.346.319	(3.406.150)	2.508.940.169	(iii)

(i) Các điều chỉnh bao gồm:
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn: tăng do phân loại lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu và lãi cho vay dự thu.
- Phải thu ngắn hạn khác: giảm do phân loại lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu và lãi cho vay dự thu.

(ii) Các điều chỉnh bao gồm:
- Hàng tồn kho: giảm do phân loại cá tra nuôi thương phẩm, thuộc loại súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần theo Thông tư 99.
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn: tăng do phân loại cá tra nuôi thương phẩm, thuộc loại súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần theo Thông tư 99.

(iii) Các điều chỉnh bao gồm:
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận: tăng do phân loại cổ tức phải trả theo Thông tư 99.
- Phải trả ngắn hạn khác: giảm do phân loại cổ tức phải trả theo Thông tư 99.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm thiết lập các chính sách và kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính, đồng thời giám sát việc thực hiện các chính sách và kiểm soát đã thiết.

4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Rủi ro tín dụng của Công ty phát sinh chủ yếu từ: phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là vừa phải.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng thương mại có uy tín, hoạt động ổn định tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chủ yếu là các khoản cho vay. Công ty cho công ty con vay tiền. Các đơn vị này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt. Công ty yêu cầu tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh đối với các khoản cho vay trọng yếu, do đó rủi ro tín dụng từ các khoản cho vay được đánh giá ở mức thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ				
Tiền	91.618.139.649	-	-	91.618.139.649
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60.108.060.266	-	-	60.108.060.266
Phải thu khách hàng	423.011.685.361	1.414.429.192	36.723.606.260	461.149.720.813
Các khoản phải thu khác	1.603.627.135	-	-	1.603.627.135
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	3.600.000.000	3.600.000.000
Cộng	**576.341.512.411**	**1.414.429.192**	**40.323.606.260**	**618.079.547.863**
Số đầu năm				
Tiền	57.413.201.951	-	-	57.413.201.951
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	103.202.465.750	-	-	103.202.465.750
Phải thu khách hàng	281.872.690.429	-	36.723.606.260	318.596.296.689
Các khoản phải thu khác	1.677.734.706	-	-	1.677.734.706
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	3.600.000.000	3.600.000.000
Cộng	**444.166.092.836**	**-**	**40.323.606.260**	**484.489.699.096**

4b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp:

- Thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp.
- Giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.
- Duy trì hạn mức tín dụng chưa sử dụng tại các ngân hàng như một đệm thanh khoản dự phòng.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng là từ 01 năm trở xuống.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là vừa phải. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

4c. *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường, bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi tỷ giá, lãi suất và giá nguyên vật liệu được lựa chọn dựa trên đánh giá biến động thực tế quan sát trong 12 tháng gần nhất kết hợp với dự báo thị trường của các tổ chức tài chính có uy tín tại thời điểm lập báo cáo. Phân tích giả định tất cả các biến số khác không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD và EUR do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp.

Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	USD	EUR	CNY	USD	EUR	CNY
Tiền	1.035.454,80	228,71	5.335,00	215.265,88	228,71	5.335,00
Phải thu khách hàng	4.224.305,67	-	1.678.467,94	5.664.417,84	-	1.678.467,94
Phải trả người bán	(55.477,10)	-	-	(18.255,10)	-	-
Vay	(873.000,00)	-	-	-	-	-
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**5.204.283,37**	**228,71**	**1.683.802,94**	**5.861.428,62**	**228,71**	**1.683.802,94**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế kỳ này của Công ty sẽ tăng/giảm 2.277.042.293 VND (cùng kỳ năm trước tăng/giảm 2.813.913.141 VND).

Rủi ro do biến động của tỷ giá hối đoái giữa VND với EUR và CNY đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do tài sản thuần có giá trị nhỏ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích thị trường để lựa chọn thời điểm vay, kỳ hạn vay cũng như duy trì cơ cấu vay lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty chỉ có các khoản vay với lãi suất thả nổi tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 518.802.595.727 VND và 873.000 USD (số đầu năm là 483.762.259.801 VND).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 02% thì lợi nhuận trước thuế kỳ này của Công ty sẽ giảm/tăng 10.376.051.915 VND (cùng kỳ năm trước giảm/tăng 14.144.950.740 VND).

Rủi ro về giá nguyên vật liệu
Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách theo dõi chặt chẽ thông tin thị trường, quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức tồn kho hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

4d. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác
Giá trị sổ sách của các tài sản tài chính thế chấp cho đơn vị khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	20.000.000.000	20.000.000.000
Phải thu khách hàng	130.536.200.000	150.216.300.000
Cộng	**150.536.200.000**	**170.216.300.000**

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác
Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2026.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền	91.618.139.649	-	57.413.201.951	-	91.618.139.649	57.413.201.951
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60.108.060.266	-	103.202.465.750	-	60.108.060.266	103.202.465.750
Phải thu khách hàng	461.149.720.813	(33.169.980.937)	318.596.296.689	(22.237.049.078)	427.979.739.876	296.359.247.611
Các khoản phải thu khác	1.603.627.135	-	1.677.734.706	-	1.603.627.135	1.677.734.706
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.600.000.000	(3.600.000.000)	3.600.000.000	(3.600.000.000)	-	-
Cộng	**618.079.547.863**	**(36.769.980.937)**	**484.489.699.096**	**(25.837.049.078)**	**581.309.566.926**	**458.652.650.018**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	281.538.663.176	214.848.072.781	281.538.663.176	214.848.072.781
Vay	541.840.562.727	483.762.259.801	541.840.562.727	483.762.259.801
Các khoản phải trả khác	14.150.022.863	2.851.820.282	14.150.022.863	2.851.820.282
Cộng	**837.529.248.766**	**701.462.152.864**	**837.529.248.766**	**701.462.152.864**

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính
Giá trị hợp lý phản ánh mức giá mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ được thanh toán giữa các bên có hiểu biết và tự nguyện trong một giao dịch ngang giá. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau:

Cấp độ 1 — Giá thị trường niêm yết
Chứng khoán kinh doanh và tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết: sử dụng giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán trên Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HoSE) hoặc Hà Nội (HNX).

Cấp độ 2 — Mô hình định giá với đầu vào quan sát được trực tiếp
- Chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do ít nhất 3 công ty chứng khoán công bố: sử dụng giá trung bình của các báo giá đó.
- Các công cụ phái sinh đơn giản (nếu có): sử dụng giá thị trường hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền với lãi suất và tỷ giá quan sát được.

Cấp độ 3 — Mô hình định giá với đầu vào không quan sát được trực tiếp
- Các khoản phải thu và phải trả dài hạn không có thị trường giao dịch hoạt động: ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền theo lãi suất áp dụng cho các công cụ có đặc điểm và kỳ hạn còn lại tương tự tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đầu tư vào các công ty chưa niêm yết không có giá giao dịch: sử dụng phương pháp so sánh bội số thị trường hoặc giá trị tài sản thuần, tùy trường hợp nào phản ánh tốt hơn giá trị thực của khoản đầu tư.

Tài sản và nợ phải trả tài chính ngắn hạn
Tiền và tương đương tiền, phải thu khách hàng ngắn hạn, phải trả người bán ngắn hạn và các khoản phải trả khác ngắn hạn: giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ (sau trừ dự phòng) do có kỳ hạn ngắn.

6. Các giả định và ước tính quan trọng

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện các giả định và ước tính có ảnh hưởng đến số liệu tài sản, nợ phải trả, doanh thu và chi phí. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này. Các giả định và ước tính quan trọng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá và cập nhật thường xuyên dựa trên kinh nghiệm lịch sử và các yếu tố liên quan khác.

Các ước tính dưới đây được Ban Tổng Giám đốc xác định là có khả năng ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo nếu các giả định thay đổi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi
Công ty ước tính khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản nợ phải thu theo tuổi nợ và tình hình tài chính của từng khách hàng. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc dự báo khả năng thanh toán của khách hàng trong tương lai, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế biến động.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng số dư nợ phải thu khách hàng là 461.149.720.813 VND, trong đó Công ty đã trích lập dự phòng 33.169.980.937 VND.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng tổn thất thực tế vượt quá mức dự phòng đã trích lập là thấp dựa trên lịch sử thanh toán của khách hàng và các thông tin hiện có về tình hình tài chính của từng đối tượng nợ.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro nợ khó đòi:
- Tăng cường theo dõi và đôn đốc thu hồi công nợ định kỳ.
- Yêu cầu tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh đối với các khoản nợ có giá trị lớn.
- Rà soát hạn mức tín dụng cho từng khách hàng hàng quý.
- Khởi kiện hoặc áp dụng biện pháp pháp lý đối với các khoản nợ quá hạn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Công ty ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho dựa trên giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng ước tính. Sự không chắc chắn phát sinh từ biến động giá thị trường, thay đổi nhu cầu của khách hàng và rủi ro lỗi thời của hàng hóa/vật tư tồn kho.

Trên cơ sở đánh giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho không thấp hơn giá gốc, do đó không cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Việc đánh giá này sẽ tiếp tục được rà soát tại các kỳ lập Báo cáo tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng giá bán thực tế thấp hơn đáng kể so với ước tính là thấp trong điều kiện thị trường hiện tại, dựa trên xu hướng giá thị trường 6 tháng gần nhất và các đơn hàng đã ký kết.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau để hạn chế rủi ro:
- Kiểm kê và đánh giá chất lượng hàng tồn kho định kỳ hàng quý.
- Điều chỉnh kế hoạch sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường.
- Triển khai các chương trình khuyến mại để đẩy nhanh tiêu thụ hàng tồn kho chậm luân chuyển.
- Đa dạng hóa kênh phân phối để mở rộng thị trường tiêu thụ.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học
Công ty thực hiện đánh giá khả năng tổn thất của tài sản sinh học trên cơ sở tình trạng sinh trưởng, tỷ lệ hao hụt thực tế, giá bán dự kiến, chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí tiêu thụ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Việc xác định giá trị có thể thu hồi của tài sản sinh học chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố như biến động giá thị trường, điều kiện thời tiết, dịch bệnh, tỷ lệ sống, năng suất thu hoạch và các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến giá trị kinh tế của tài sản.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét tình trạng thực tế của tài sản sinh học, kết quả kiểm kê, diễn biến giá thị trường, tỷ lệ hao hụt thực tế và các thông tin liên quan. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định giá trị có thể thu hồi của tài sản sinh học không thấp hơn giá trị ghi sổ, do đó Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản sinh học tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng phát sinh tổn thất đáng kể đối với tài sản sinh học là không cao trong điều kiện sản xuất và thị trường hiện tại. Đánh giá này được thực hiện dựa trên kết quả theo dõi quá trình sinh trưởng, tỷ lệ hao hụt thực tế, diễn biến giá bán trong thời gian gần đây và kế hoạch tiêu thụ trong thời gian tới.

Để hạn chế rủi ro tổn thất tài sản sinh học, Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:
- Kiểm kê và đánh giá tình trạng tài sản sinh học định kỳ;
- Theo dõi chặt chẽ quá trình sinh trưởng, tỷ lệ hao hụt và năng suất dự kiến;
- Áp dụng các biện pháp phòng, chống dịch bệnh và kiểm soát chất lượng theo quy trình kỹ thuật;
- Điều chỉnh kế hoạch sản xuất và thu hoạch phù hợp với điều kiện thị trường và khả năng tiêu thụ;
- Thường xuyên cập nhật diễn biến giá thị trường để có kế hoạch tiêu thụ phù hợp.

Ước tính thời gian sử dụng hữu ích và giá trị thu hồi của tài sản cố định

Công ty ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định dựa trên đánh giá kỹ thuật và kinh nghiệm sử dụng thực tế. Sự không chắc chắn phát sinh từ việc thay đổi công nghệ, cường độ sử dụng và điều kiện bảo dưỡng thực tế khác với giả định ban đầu, dẫn đến thời gian sử dụng thực tế có thể ngắn hơn hoặc dài hơn ước tính.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ban Tổng Giám đốc chưa xác định có yếu tố nào làm thay đổi đáng kể các giả định đang được sử dụng để xác định thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thời gian sử dụng hữu ích thực tế khác biệt đáng kể so với ước tính là thấp đối với phần lớn tài sản.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Rà soát và điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích định kỳ hàng năm.
- Thực hiện bảo dưỡng định kỳ theo đúng quy trình kỹ thuật.
- Đánh giá dấu hiệu tổn thất tài sản tại mỗi ngày báo cáo theo quy định.
- Lập kế hoạch đầu tư thay thế tài sản kịp thời để tránh gián đoạn sản xuất kinh doanh.

Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế hoãn lại

Việc xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và tài sản/thuế hoãn lại đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc thực hiện các giả định về khả năng áp dụng các quy định thuế hiện hành, khả năng tạo ra lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng tài sản thuế hoãn lại và rủi ro bị cơ quan thuế điều chỉnh khi kiểm tra quyết toán thuế.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng lợi nhuận tính thuế thực tế thấp hơn đáng kể so với kế hoạch là thấp ra dựa trên kết quả kinh doanh các năm gần đây và kế hoạch kinh doanh được phê duyệt.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện các biện pháp sau:

- Rà soát định kỳ khả năng thu hồi tài sản thuế hoãn lại hàng năm.
- Tham vấn chuyên gia thuế về việc áp dụng các quy định thuế đối với các giao dịch phức tạp.
- Chuẩn bị đầy đủ hồ sơ chứng từ để sẵn sàng giải trình với kiểm tra cơ quan thuế.
- Theo dõi sát diễn biến chính sách thuế và điều chỉnh ước tính kịp thời.

7. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ được phê duyệt phát hành, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Trương Minh Duy	**Trần Thị Vân Loan**
Kế toán trưởng/Người lập	**Người đại diện theo pháp luật**

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	501.590.190.000	15.520.224.200	13.724.355.427	121.271.121.167	652.105.890.794
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	5.335.851.837	5.335.851.837
Số dư cuối kỳ trước	**501.590.190.000**	**15.520.224.200**	**13.724.355.427**	**126.606.973.004**	**657.441.742.631**
Số dư đầu năm nay	501.590.190.000	15.520.224.200	13.724.355.427	143.441.108.990	674.275.878.617
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	12.346.165.908	12.346.165.908
Chia cổ tức trong kỳ này	-	-	-	(30.095.411.400)	(30.095.411.400)
Số dư cuối kỳ này	**501.590.190.000**	**15.520.224.200**	**13.724.355.427**	**125.691.863.498**	**656.526.633.125**

Phê duyệt, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Trương Minh Duy
Kế toán trưởng/Người lập

Trần Thị Vân Loan
Người đại diện theo pháp luật